

PHỤ LỤC A

HẠN NGẠCH THUẾ QUAN CỦA NHẬT BẢN

*Bản dịch này chuyển từ bản dịch của TPP, do CPTPP giữ nguyên nội dung Chương này của TPP (theo TTWTO-VCCI)

PHẦN A: QUY ĐỊNH CHUNG

1. Theo mục đích của khoản 4(jjj) của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Nhật Bản, thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nằm trong danh mục “TWQ-n” hoặc “CSQ-n” ở cột “Ghi chú” trong Biểu Lộ trình của Nhật Bản sẽ được điều chỉnh bởi các quy định của TRQ cho dòng thuế đó, như quy định tại Phụ lục này, bắt đầu từ ngày Hiệp định có hiệu lực đối với Nhật Bản.
2. Để áp dụng các giai đoạn cắt giảm theo Phụ lục này, các quy định sau sẽ được áp dụng:
 - (a) Cắt giảm cho năm thứ nhất sẽ được thực hiện vào ngày Hiệp định có hiệu lực đối với Nhật Bản; và
 - (b) Cắt giảm của các năm tiếp theo sẽ được thực hiện vào ngày 01 tháng 4 của từng năm tiếp theo.
3. Theo mục đích của Phụ lục này, “năm” có nghĩa, đối với năm thứ nhất, là giai đoạn từ khi Hiệp định có hiệu lực đối với Nhật Bản cho đến ngày 31 tháng 3; và đối với các năm tiếp theo, là giai đoạn 12 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 của năm đó.
4. Theo Phụ lục này, mô tả hàng hóa hoặc sản phẩm theo tên của từng TRQ không hoàn toàn chính xác. Nhưng mô tả này chỉ nhằm mục đích hỗ trợ người dùng hiểu Phụ lục này và sẽ không sửa đổi hoặc thay thế phạm vi của từng TRQ theo tham chiếu của các dòng thuế có liên quan.

SECTION B: HẠN NGẠCH THUẾ QUAN CHUNG CHO TPP (TWQ)

1. TWQ-JP1 (Các sản phẩm bột mỳ)

(a) thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ từ các Thành viên khác có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại Đoạn (b) sẽ được miễn thuế, Nhật Bản chỉ áp dụng mức tăng giá nhập khẩu để bù đắp theo cam kết tại WTO. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau

<u>Năm</u>	<u>Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)</u>
1	7.500
2	8.000
3	8.500
4	9.000
5	9.500
6	10.000

Đối với thứ 7 và đối với mỗi năm sau đó, tổng lượng hạn ngạch nhập khẩu sẽ duy trì ở mức 10.000 tấn.

(b) Đoạn (a) sẽ áp dụng đối hàng hóa chính gốc được phân loại theo mã số dòng thuế 190410.221, 190420.221, 190430.010, 190490.210 và 210690.214.

(c) [TWQ-JP1] được xác định nằm ngoài hạn ngạch thuế quan được cam kết theo Lộ trình của Nhật Bản tại Hiệp định WTO và sẽ do Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Nhật Bản quản lý hoặc giao cơ quan được thừa ủy nhiệm của Bộ, giống như một Doanh nghiệp Thương mại nhà nước sử dụng cơ chế mua bán song hành phù hợp với Hiệp định WTO và quy định và pháp luật của Nhật Bản.

2. TWQ-JP2 (Chế phẩm thực phẩm chế biến thô sơ từ Bột mì)

(a) thuế suất hải quan đối với lượng nhập khẩu trong hạn ngạch đối với hàng hóa xuất xứ các Thành viên khác được phân loại dòng thuế như quy định tại Đoạn (c) sẽ được miễn trừ. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng khối lượng hạn ngạch (tấn)</u>
1	15.000
2	16.500
3	18.000
4	19.500
5	21.000
6	22.500

Đối với năm thứ 7 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 22.500 tấn.

(b) thuế suất hải quan đối với lượng nhập khẩu trong hạn ngạch đối với hàng hóa xuất xứ các Thành viên khác được phân loại dòng thuế như quy định tại Đoạn (c) nhập khẩu vượt quá khối lượng hạn ngạch quy định tại Đoạn (a) sẽ được xác định phù hợp với nhóm lộ trình [BR] như được quy định tại Đoạn 4. (kkk) của Ghi chú cho Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có mã số chi tiết dòng thuế là 190190.242, 190190.247, 190190.252 và 190190.267.

(d) [TWQ-JP2] sẽ do Nhật Bản quản lý/điều hành và được thực hiện thông qua Chứng chỉ/Giấy phép hạn ngạch thuế quan do Nhật Bản cấp.

3. TWQ-JP3 (Bột mì, bột dạng viên, cuộn và các chế phẩm thực phẩm)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ từ các Thành viên khác có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (b) sẽ được miễn thuế, Nhật Bản chỉ áp dụng mức tăng giá nhập khẩu để bù đắp theo cam kết tại WTO. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)</u>
1	5.000
2	5.500
3	6.000
4	6.500
5	7.000
6	7.500

Đối với năm thứ 7 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 7.500 tấn.

(b) Đoạn (a) sẽ áp dụng đối với các mặt hàng có xuất xứ nguồn gốc thuộc các dòng thuế: 110100.011, 110100.091, 110290.210, 110311.010, 110319.210, 110320.110, 110320.510, 110419.111, 110419.121, 110429.111, 110429.121, 110811.010, 190120.131, 190120.151, 190190.151 và 190190.171

(c) [TWQ-JP3] được xác định nằm ngoài hạn ngạch thuế quan được cam kết theo Lộ trình của Nhật Bản tại Hiệp định WTO và sẽ do Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Nhật Bản quản lý hoặc giao cơ quan được thừa ủy nhiệm của Bộ, giống như một Doanh nghiệp Thương mại nhà nước sử dụng cơ chế mua bán song hành phù hợp với Hiệp định WTO và quy định và pháp luật của Nhật Bản.

4. TWQ-JP4 (Các loại mì Udon, Somen và Soba chưa nấu)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được miễn thuế, Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

Tổng khối lượng hạn ngạch	
<u>Năm</u>	<u>(Tấn)</u>
1	100

Đối với năm thứ 2 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 100 tấn.

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác được phân loại dòng thuế như quy định tại đoạn (c) nhập khẩu vượt quá khối lượng hạn ngạch quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như được quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc dòng thuế 190219.092.

(d) [TWQ-JP4] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

5. TWQ-JP5 (Các chế phẩm thực phẩm từ lúa mạch)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (b) sẽ được miễn thuế, Nhật Bản chỉ áp dụng mức tăng giá nhập khẩu để bù đắp theo cam kết tại WTO. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

Tổng khối lượng hạn ngạch	
<u>Năm</u>	<u>(Tấn)</u>
1	100
2	103
3	106
4	109
5	112
6	115

Đối với năm thứ 7 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 115 tấn.

(b) Đoạn (a) sẽ áp dụng đối với các hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế: 190120.141, 190190.161, 190420.231, 190490.310 và 210690.216.

(c) [TWQ-JP5] được xác định nằm ngoài hạn ngạch thuế quan được cam kết theo Lộ trình của Nhật Bản tại Hiệp định WTO và sẽ do Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Nhật Bản quản lý hoặc giao cơ quan được thừa ủy nhiệm của Bộ, giống như một Doanh nghiệp Thương mại nhà nước sử dụng cơ chế mua bán song hành phù hợp với Hiệp định WTO và quy định và pháp luật của Nhật Bản.

6. TWQ-JP6 (Bột lúa mạch, bột kiều mạch và bột viên)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (b) sẽ được miễn thuế, Nhật Bản chỉ áp dụng mức tăng giá nhập khẩu để bù đắp theo cam kết trong Hiệp định WTO. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)</u>
1	300
2	340
3	380
4	420
5	460
6	500

Đối với năm thứ 7 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 500 tấn.

(b) Đoạn (a) sẽ áp dụng đối với các hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế: 110290.110, 110319.110, 110320.410, 110419.410, 110429.410 and 190410.231.

(c) [TWQ-JP6] được xác định nằm ngoài hạn ngạch thuế quan được cam kết theo Lộ trình của Nhật Bản tại Hiệp định WTO và sẽ do Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Nhật Bản quản lý hoặc giao cơ quan được thừa ủy nhiệm của Bộ, giống như một Doanh nghiệp Thương mại nhà nước sử dụng cơ chế mua bán song hành phù hợp với Hiệp định WTO và quy định và pháp luật của Nhật Bản.

7. TWQ-JP7 (Lúa mach)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (b) sẽ được miễn thuế, Nhật Bản chỉ áp dụng mức tăng giá nhập khẩu tối đa để thiết lập giá bán tối thiểu như nêu dưới đây theo cam kết tại WTO. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)</u>	<u>Mức tăng giá nhập khẩu (yên/kg)</u>
1	25.000	7,6
2	30.000	7,2
3	35.000	6,8
4	40.000	6,4
5	45.000	6,0
6	50.000	5,6
7	55.000	5,2
8	60.000	4,8
9	65.000	4,4

Đối với năm thứ 10 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 65.000 tấn và mức tăng giá nhập khẩu duy trì ở mức 4.4 yên/kg.

(b) Đoạn (a) sẽ áp dụng đối với các hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc dòng thuế: 100300.019.

(c) [TWQ-JP7] được xác định nằm ngoài hạn ngạch thuế quan được cam kết theo Lộ trình của Nhật Bản tại Hiệp định WTO và sẽ do Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Nhật Bản quản lý hoặc giao cơ quan được thừa ủy nhiệm của Bộ, giống như một Doanh nghiệp Thương mại nhà nước sử dụng cơ chế mua bán song hành phù hợp với Hiệp định WTO và quy định và pháp luật của Nhật Bản. Trên cơ sở hợp đồng thương mại giữa bên nhập khẩu và bên sản xuất, một khoảng thời gian vận chuyển lâu hơn sẽ được cho phép áp dụng.

8. TWQ-JP8 (Pho mát tươi để sử dụng làm nguyên liệu sản xuất Pho mát xắt nhỏ)

(a) Thuế suất hải quan trong hạn ngạch đối với hàng hóa có xuất xứ từ các Thành viên khác có mã số dòng thuế chi tiết nêu tại Đoạn (d) sẽ được miễn trừ, khi:

(i) tổng khối lượng hạn ngạch thuế quan mỗi năm sẽ được quy định bởi luật, quy định hoặc các sắc lệnh cấp Bộ trưởng của Nhật Bản trong việc xem xét sản lượng sản xuất trong nước ước tính của pho mát tự nhiên dùng làm nguyên liệu để sản xuất pho mát xắt nhỏ, và sẽ được quy định ở mức độ không thấp hơn sản lượng sản xuất trong nước ước tính đối với pho mát tự nhiên là nguyên liệu sản xuất pho mát xắt nhỏ nhân với tỉ lệ là 3,5.

(ii) khối lượng hạn ngạch được phân bổ cho mỗi hồ sơ dự thầu của nhà nhập khẩu sẽ không vượt quá mức giới hạn về tỉ lệ trong một năm cụ thể được liệt kê tại Đoạn (a)(i) nhân với khối lượng pho mát tự nhiên được sản xuất từ sữa trong nước và được các nhà nhập khẩu sử dụng trong quá trình sản xuất pho mát xắt nhỏ tại Nhật Bản như được nêu cụ thể trong hồ sơ dự thầu.

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ từ các Thành viên khác theo phân loại dòng thuế quy định tại Đoạn (d) mà không đáp ứng yêu cầu quy định tại Đoạn (a) sẽ được đối xử phù hợp với nhóm lộ trình [B16] đối với pho mát kem có hàm lượng chất béo không quá 45%, [JPR7] đối với pho mát kem có hàm lượng chất béo vượt quá 45% và [BR] đối với các hàng hóa khác như mô tả tương ứng trong Đoạn [4.(bb),(oo) và (kkk)] tại Ghi chú cho Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ từ các Thành viên khác theo phân loại dòng thuế quy định tại Đoạn (d) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại Đoạn (a) sẽ được xác định phù hợp với nhóm lộ trình [B16] đối với pho mát kem có hàm lượng chất béo không vượt quá 45%, [JPR7] đối với pho mát kem có hàm lượng chất béo quá 45% và [BR] đối với các mặt hàng khác như mô tả tương ứng trong Đoạn [4.(bb),(oo) và (kkk)] tại Ghi chú cho Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(d) Đoạn (a), (b) và (c) sẽ áp dụng đối với hàng hóa được phân loại mã số dòng thuế là 040610.090.

(e) [TWQ-JP8] sẽ do Nhật Bản điều hành/quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan .

9. TWQ-JP9 (Bơ)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (d) sẽ được cắt giảm như sau. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm, kể cả trong sữa nguyên kem được quy đổi ra tấn được tính toán theo hệ số chuyển đổi nêu trong đoạn (b), được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng khối lượng hạn ngạch (Sữa nguyên kem, Quy đổi ra tấn)</u>	<u>Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan Áp dụng cho bơ</u>
1	39.341	35% + 290 yên/kg
2	40.652	35% + 261 yên/kg
3	41.964	35% + 232 yên/kg
4	43.275	35% + 203 yên/kg
5	44.587	35% + 174 yên/kg
6	45.898	35% + 145 yên/kg
7	45.898	35% + 116 yên/kg
8	45.898	35% + 87 yên/kg
9	45.898	35% + 58 yên/kg
10	45.898	35% + 29 yên/kg
11	45.898	35%

Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 45.898 sữa nguyên kem quy đổi ra đơn vị tấn, và Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, thuế suất trong hạn ngạch thuế quan sẽ duy trì ở mức 35%.

(b) Để phục vụ cho mục đích của loại hạn ngạch thuế quan này, hệ số chuyển đổi được nêu ra dưới đây sẽ biểu thị hệ số để tính toán trọng lượng tương đương trong sữa nguyên kem của hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc tương ứng, thể hiện trong các dòng thuế được liệt kê trong cột bên trái trong bảng phân hạng tính thuế dưới đây:

<u>Dòng thuế</u>	<u>Hệ số chuyển đổi</u>
040510.129	12,34
040510.229	15,05
040520.090	12,34
040590.190	12,34
040590.229	15,05

(c) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (d) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(d) Đoạn (a), (b) và (c) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế: 040510.129, 040510.229, 040520.090, 040590.190 and 040590.229.

Bản dịch không chính thức

(e) [TWQ-JP9] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

10. TWQ-JP10 (Sữa bột tách kem)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (d) sẽ được cắt giảm như sau. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm, kể cả trong sữa nguyên kem quy đổi ra tấn được tính toán theo hệ số chuyển đổi nêu trong đoạn (b), được quy định như sau:

Năm	Tổng khối lượng hạn ngạch (Sữa nguyên kem quy đổi ra tấn)	Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan áp dụng cho sữa bột tách kem (không đường)	Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan áp dụng cho sữa bột tách kem (có đường)
1	20.659	25% + 130 yên/kg	35% + 130 yên/kg
2	21.348	25% + 117 yên/kg	35% + 117 yên/kg
3	22.036	25% + 104 yên/kg	35% + 104 yên/kg
4	22.725	25% + 91 yên/kg	35% + 91 yên/kg
5	23.413	25% + 78 yên/kg	35% + 78 yên/kg
6	24.102	25% + 65 yên/kg	35% + 65 yên/kg
7	24.102	25% + 52 yên/kg	35% + 52 yên/kg
8	24.102	25% + 39 yên/kg	35% + 39 yên/kg
9	24.102	25% + 26 yên/kg	35% + 26 yên/kg
10	24.102	25% + 13 yên/kg	35% + 13 yên/kg
11	24.102	25%	35%

Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 24.102 sữa nguyên kem quy đổi ra đơn vị tấn, và Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, thuế suất trong hạn ngạch thuế quan sẽ duy trì ở mức 25% đối với sữa bột tách kem (SMP) không đường, hoặc 35% đối với sữa bột tách kem có đường.

(b) Để phục vụ cho mục đích của loại hạn ngạch thuế quan này, hệ số chuyển đổi được nêu ra dưới đây sẽ biểu thị hệ số để tính toán trọng lượng tương đương trong sữa nguyên kem của hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc tương ứng, thể hiện trong các dòng thuế được liệt kê ở cột bên trái trong bảng phân hạng tính thuế dưới đây:

Mã dòng thuế	Hệ số chuyển đổi
040210.129	6,48
040210.212	6,48
040210.229	6,48
040221.212	6,84
040221.229	6,84
040229.291	6,84

(c) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (d) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(d) Đoạn (a), (b) và (c) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế: 040210.129, 040210.212, 040210.229, 040221.212, 040221.229, và 040229.291,

(e) [TWQ-JP10] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

11. TWO-JP11 (Sữa bột và Bơ sữa bột)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được cắt giảm như sau. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm, kể cả trong sữa nguyên kem quy đổi ra tấn được tính toán theo hệ số chuyển đổi nêu trong đoạn (b), được quy định như sau:

Năm	Tổng Khối lượng Hạn ngạch (Sữa nguyên kem, quy đổi tấn)	Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan áp dụng cho Sữa bột bơ (không đường)	Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan áp dụng cho Sữa bột bơ (Có đường)	Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan áp dụng cho Sữa bột bơ
1	1.500	25% + 200 yên/kg	35% + 200 yên/kg	30% + 210 yên/kg
2	1.650	25% + 180 yên/kg	35% + 180 yên/kg	30% + 189 yên/kg
3	1.800	25% + 160 yên/kg	35% + 160 yên/kg	30% + 168 yên/kg
4	1.950	25% + 140 yên/kg	35% + 140 yên/kg	30% + 147 yên/kg
5	2.100	25% + 120 yên/kg	35% + 120 yên/kg	30% + 126 yên/kg
6	2.250	25% + 100 yên/kg	35% + 100 yên/kg	30% + 105 yên/kg
7	2.250	25% + 80 yên/kg	35% + 80 yên/kg	30% + 84 yên/kg
8	2.250	25% + 60 yên/kg	35% + 60 yên/kg	30% + 63 yên/kg
9	2.250	25% + 40 yên/kg	35% + 40 yên/kg	30% + 42 yên/kg
10	2.250	25% + 20 yên/kg	35% + 20 yên/kg	30% + 21 yên/kg
11	2.250	25%	35%	30%

Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 2.250 sữa nguyên kem quy đổi ra đơn vị tấn, và Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, thuế suất trong hạn ngạch thuế quan sẽ duy trì ở mức 30% đối với sữa bột, 25% đối với sữa bột có bơ không đường, hoặc 35% đối với sữa bột có bơ có đường.

(b) Để phục vụ cho mục đích của loại hạn ngạch thuế quan này, hệ số chuyển đổi được nêu ra dưới đây sẽ biểu thị hệ số để tính toán trọng lượng tương đương trong sữa nguyên kem của hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc tương ứng, thể hiện trong các dòng thuế được liệt kê ở cột bên trái trong bảng phân hạng tính thuế dưới đây:

Mã dòng thuế	Hệ số chuyển đổi
040221.119	8,9
040221.129	13,43
040229.119	8,9
040229.129	13,43
040390.113	6,48
040390.123	8,57
040390.133	13,43

(c) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (d) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4.(kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(d) Đoạn (a), (b) và (c) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế: 040221.119, 040221.129, 040229.119, 040229.129, 040390.113, 040390.123 và 040390.133.

(e) [TWQ-JP11] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

12.TWO-JP12 (Sữa bột)

a) thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ từ các Thành viên khác có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được miễn thuế, khi:

(i) Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm, kể cả trong sữa nguyên kem quy đổi ra tấn được tính toán theo hệ số chuyển đổi nêu trong đoạn (b), được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng Khối lượng Hạn ngạch (Sữa nguyên kem quy đổi ra tấn)</u>
1	20.000
2	24.000
3	28.000
4	32.000
5	36.000
6	40.000
7	44.000
8	48.000
9	52.000
10	56.000
11	60.000

Đối với năm thứ 11 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở 60.000 tấn; và

(ii) mức hạn ngạch được phân bổ cho mỗi đơn xin hạn ngạch của một nhà nhập khẩu không được phép vượt quá 3 lần lượng sữa bột, ngoại trừ trường hợp đặc biệt, các nhà nhập khẩu nhập sữa bột được sản xuất trong nước và sử dụng để sản xuất sô-cô-la ở Nhật Bản.

(b) Để phục vụ cho mục đích của loại hạn ngạch thuế quan này, hệ số chuyển đổi được nêu ra dưới đây sẽ biểu thị hệ số để tính toán trọng lượng tương đương trong sữa nguyên kem của hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc tương ứng, thể hiện trong các dòng thuế được liệt kê ở cột bên trái trong bảng phân hạng tính thuế dưới đây:

Mã dòng thuế	Hệ số chuyển đổi
040221.119	8,9
040221.129	13,43

(c) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (d) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4.(kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(d) Đoạn (a), (b) và (c) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế: 040221.119 và 040221.129.

Bản dịch không chính thức

(e) [TRQ-12] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

13. TWQ-JP13 (Các chế phẩm thực phẩm có chứa ca cao)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được cắt giảm như sau. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

Year	Tổng Khối lượng Hạn ngạch (Tấn)	Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan (%)
1	5.500	20,3
2	5.500	19,3
3	5.500	18,4
4	5.500	17,4
5	5.500	16,4
6	5.500	15,5
7	5.500	14,5
8	5.500	13,5
9	5.500	12,6
10	5.500	11,6
11	5.500	10,7

Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở 5.500 tấn; và thuế suất trong hạn ngạch thuế quan sẽ duy trì ở mức 10,7%.

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4.(kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc dòng thuế: 180620.290

(d) [TWQ-JP 13] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

14. TWQ-JP14 (Các chế phẩm thực phẩm có chứa ca cao)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ từ các Thành viên khác có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được miễn thuế, khi:

(i) Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng Khối lượng Hạn ngạch (Tấn)</u>
1	4.000
2	4.800
3	5.600
4	6.400
5	7.200
6	8.000
7	8.800
8	9.600
9	10.400
10	11.200
11	12.000

Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở 12.000tấn; và

(ii) mức hạn ngạch được phân bổ cho mỗi đơn xin hạn ngạch của một nhà nhập khẩu không được phép vượt quá 3 lần lượng sữa bột, ngoại trừ trường hợp đặc biệt, các nhà nhập khẩu nhập sữa bột được sản xuất trong nước và sử dụng để sản xuất sô-cô-la ở Nhật Bản.

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4.(kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc dòng thuế: 180620, 290.

(d) [TWQ-JP14] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

15. TWQ-JP15 (Mỡ và Dầu ăn đã qua chế biến)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được cắt giảm như sau. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

Năm	Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)	Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan (Phần trăm)
1	1.500	20,3
2	1.580	19,3
3	1.660	18,4
4	1.740	17,4
5	1.820	16,4
6	1.900	15,5
7	1.980	14,5
8	2.060	13,5
9	2.140	12,6
10	2.220	11,6
11	2.300	10,7

Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 2.300 tấn. Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, thuế suất trong hạn ngạch thuế quan sẽ duy trì ở mức 10,7%.

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc dòng thuế: 210690.291.

(d) [TWQ-JP15] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

16. TWQ-JP16 (Sửa đặc đã tách nước)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được miễn trừ, khi:

(i) Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)</u>
1	1.500
2	2.150
3	2.800
4	3.450
5	4.100
6	4.750

Đối với năm thứ 7 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 4.750 tấn; và

(ii) hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc là chất lỏng ở nhiệt độ thường, xấp xỉ từ 1-32 độ C .

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế: 040291.129 và 040291.290.

(d) [TWQ-JP16] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

17. TWQ-JP17 (Sửa đặc)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được miễn trừ. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)</u>
1	750

Đối với năm thứ 2 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 750 tấn;

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế: 040299.129 và 040299.290.

(d) [TWQ-JP17] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

18. TWQ-JP18 (Keo cao su)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được miễn trừ. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

Năm	Tổng Khối lượng Hạn ngạch (Tấn)
1	180
2	198
3	216
4	234
5	252
6	270
7	288
8	306
9	324
10	342
11	360

Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 360 tấn;

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế: 180620.111 và 180620.119.

(d) [TWQ-JP18] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

19. TWQ-JP19 (Keo cao su và Sô-cô-la)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được miễn trừ. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng Khối lượng Hạn ngạch (Tấn)</u>
1	2.700
2	2.930
3	3.160
4	3.390
5	3.620
6	3.850
7	4.080
8	4.310
9	4.540
10	4.770
11	5.000

Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 5.000 tấn;

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế: 180632.211, 180632.219, 180690.211 và 180690.219.

(d) [TWQ-JP19] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

20. TWQ-JP20 (Cà phê, Hỗn hợp chè, Chế phẩm thực phẩm và Bột nhào)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được miễn trừ. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng Khối lượng Hạn ngạch (Tấn)</u>
1	8.600
2	8.940
3	9.280
4	9.620
5	9.960
6	10.300
7	10.640
8	10.980
9	11.320
10	11.660
11	12.000

Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 12.000 tấn;

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế: 170290.219, 190120.239, 190190.217, 190190.248, 190190.253, 210112.110, 210112.246, 210120.246, 210690.251, 210690.271, 210690.272, 210690.279 và 210690.281.

(d) [TWQ-JP 20] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

21. TWQ-JP21 (Đậu Hà Lan, Đậu và các loại rau)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được miễn trừ. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng Khối lượng Hạn ngạch (Tấn)</u>
1	380
2	464
3	548
4	632
5	716
6	800

Đối với năm thứ 7 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 800 tấn.

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế: 200540.190, 200551.190 và 200599.119.

(d) [TWQ-JP 21] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

22. TWQ-JP22 (Các loại kẹo, Sô-cô-la trắng và Bánh kẹo)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được miễn trừ. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng Khối lượng Hạn ngạch (Tấn)</u>
1	3.000
2	3.300
3	3.600
4	3.900
5	4.200
6	4.500
7	4.800
8	5.100
9	5.400
10	5.700
11	6.000

Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 6.000 tấn.

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế: 170490.210, 170490.230 và 170490.290.

(d) [TWQ-JP 22] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

23. TWQ-JP23 (Sô - cô - la)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được miễn trừ. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng Khối lượng Hạn ngạch (Tấn)</u>
1	9.100
2	9.990
3	10.880
4	11.770
5	12.660
6	13.550
7	14.440
8	15.330
9	16.220
10	17.110
11	18.000

Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 18.000 tấn.

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế: 180631.000, 180632.100 và 180690.100.

(d) [TWQ-JP 23] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

24. TWQ-JP24 (Các Chế phẩm thực phẩm)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được miễn trừ. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng Khối lượng Hạn ngạch (Tấn)</u>
1	1.920
2	2.028
3	2.136
4	2.244
5	2.352
6	2.460
7	2.568
8	2.676
9	2.784
10	2.892
11	3.000

Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 3.000 tấn.

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc dòng thuế: 210690.590.

(d) [TWQ-JP 24] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

25. TWQ-JP25 (Đường mía có độ phân cực dưới 98, 5)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được miễn trừ khi:

(i) Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng Khối lượng Hạn ngạch (Tấn)</u>
1	20,0
2	20,5
3	21,0
4	21,5
5	22,0
6	22,5
7	23,0
8	23,5
9	24,0
10	24,5
11	25,0

Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 25 tấn; và

(ii) hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc được đóng gói để bán lẻ và có trọng lượng tịnh không vượt quá 1 kg/ gói.

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc dòng thuế: 170111.110.

(d) [TWQ-JP 25] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

26. TWQ-JP26 (Bột Ca cao)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được cắt giảm như sau. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)</u>	<u>Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan (Phần trăm)</u>
1	5.000	28,4
2	5.500	27,0
3	6.000	25,7
4	6.500	24,3
5	7.000	23,0
6	7.500	21,6
7	7.500	20,3
8	7.500	18,9
9	7.500	17,6
10	7.500	16,2
11	7.500	14,9

Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 7.500 tấn; và Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, thuế suất trong hạn ngạch thuế quan sẽ duy trì ở mức 14.9%

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc dòng thuế: 180610.100.

(d) [TWQ-JP 26] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

27. TWQ-JP27 (Bột Ca cao)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được cắt giảm như sau. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

Năm	Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)	Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan (Phần trăm)
1	12.000	26,9
2	13.320	25,9
3	14.640	24,9
4	15.960	23,9
5	17.280	22,9
6	18.600	21,8
7	18.600	20,8
8	18.600	19,8
9	18.600	18,8
10	18.600	17,8
11	18.600	16,8

Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 18.600 tấn; và Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, thuế suất trong hạn ngạch thuế quan sẽ duy trì ở mức 16,8 %

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc dòng thuế: 180620.190.

(d) [TWQ-JP 27] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

28. TWQ-JP28 (Các Chế phẩm thực phẩm)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được cắt giảm như sau. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

Năm	Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)	Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan (Phần trăm)
1	2.200	26,7
2	2.250	25,4
3	2.300	24,1
4	2.350	22,9
5	2.400	21,6
6	2.450	20,3
7	2.500	19,0
8	2.550	17,8
9	2.600	16,5
10	2.650	15,2
11	2.700	14,0

Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 2.700 tấn; và Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, thuế suất trong hạn ngạch thuế quan sẽ duy trì ở mức 14,0 %

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc dòng thuế: 190190.211.

(d) [TWQ-JP 28] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

29. TWQ-JP29 (Các chế phẩm thực phẩm có chứa hơn 50% lượng đường mía hoặc đường củ cải)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được cắt giảm như sau. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

Năm	Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)	Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan (Phần trăm)
1	10.500	28,7
2	10.680	27,6
3	10.860	26,5
4	11.040	25,4
5	11.220	24,3
6	11.400	23,3
7	11.580	22,2
8	11.760	21,1
9	11.940	20,0
10	12.120	18,9
11	12.300	17,9

Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 12.300 tấn; và Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, thuế suất trong hạn ngạch thuế quan sẽ duy trì ở mức 17,9 %.

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc dòng thuế: 190190.219.

(d) [TWQ-JP 29] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

30. TWQ-JP30 (Các chế phẩm thực phẩm (căn cứ vào thành phần chính là lượng đường và Vitamin)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được cắt giảm như sau. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)</u>
1	50
2	55
3	60
4	65
5	70
6	75

Đối với năm thứ 7 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 75tấn;

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế: 210690.282 và 210690.510.

(d) [TWQ-JP 30] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

31. TWQ-JP31 (Các chế phẩm thực phẩm chứa đường và sữa)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được cắt giảm như sau. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

Năm	Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)	Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan (Phần trăm)
1	5.500	28,7
2	6.040	27,6
3	6.580	26,5
4	7.120	25,4
5	7.660	24,3
6	8.200	23,3
7	8.200	22,2
8	8.200	21,1
9	8.200	20,0
10	8.200	18,9
11	8.200	17,9

Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 8.200 tấn; và Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, thuế suất trong hạn ngạch thuế quan sẽ duy trì ở mức 17,9 %.

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc dòng thuế: 210690.284.

(d) [TWQ-JP 31] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

32. TWQ-JP32 (Đường)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được miễn trừ, áp dụng cho các khoản thuế sẽ được hoàn lại theo các Luật và quy định của Nhật Bản, khi:

(i) Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)</u>
1	500

Đối với năm thứ 2 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 500 tấn; và

(ii) hàng hoá có xuất xứ nguyên gốc được nhập khẩu cùng với giấy chứng nhận kiểm định khảo nghiệm và phát triển sản phẩm, trong đó xác nhận hàng hoá đáp ứng được các tiêu chuẩn và điều kiện quy định trong các luật và quy định của Nhật Bản.

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế: 170111.190, 170111.200, 170112.100, 170112.200, 170191.000, 170199.100, 170199.200, 170290.110, 170290.211, 170290.521 và 210690.221.

(d) [TWQ-JP 32] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

33. TWQ-JP33 (Tinh bột)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác có phân loại dòng thuế 110812.090, 110813.090, 110814.090, 110819.019 và 110819.099 sẽ được miễn trừ, áp dụng mức thuế lên đến 25% cho các hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc được nhập khẩu để sản xuất đường tinh bột, dextrin, keo dextrin, tinh bột hòa tan, tinh bột khô và keo tinh bột. Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc có phân loại dòng thuế 110812.090 được nhập khẩu cho các mục đích khác ngoài sản xuất được quy định ở mức 12.5%. Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc có phân loại thuộc các dòng thuế 190120.159 (không đường) và 190190.179 (không đường) được quy định ở mức 16%. Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc có phân loại thuộc các dòng thuế 110813.090, 110814.090, 110819.019 và 110819.099 được nhập khẩu cho các mục đích khác ngoài sản xuất được quy định là 25%. Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc có phân loại thuộc các dòng thuế 110820.090, 190120.159 (có đường) và 190190.179 (có đường) được quy định ở mức 25%.

(b) Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)</u>
1	7.500

Đối với năm thứ 2 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 7.500 tấn;

(c) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các Thành viên khác được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (d) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (b) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) (b) và (c) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế: 110812.090, 110813.090, 110814.090, 110819.019, 110819.099, 110820.090, 190120.159 và 190190.179.

(d) [TWQ-JP 33] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

II. HẠN NGẠCH CỤ THỂ DÀNH CHO QUỐC GIA (CSQ)

1. CSQ-1 (Gạo áp dụng đối với Hoa Kỳ)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Hoa Kỳ có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (b) sẽ được miễn trừ, Nhật Bản chỉ áp dụng mức tăng giá nhập khẩu để bù đắp theo cam kết trong Hiệp định WTO. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)</u>
1	50.000
2	50.000
3	50.000
4	52.000
5	54.000
6	56.000
7	58.000
8	60.000
9	62.000
10	64.000
11	66.000
12	68.000
13	70.000

Đối với năm thứ 14 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 70.000 tấn;

(b) Đoạn (a) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế: 100610.010, 100620.010, 100630.010, 100640.010, 110290.310, 110319.510, 110320.350, 110419.250, 110429.250, 190120.122, 190120.162, 190190.142, 1901.90.587, 190410.211, 190420.211, 190490.120 and 210690.517.

(c) Để phục vụ cho mục đích của loại hạn ngạch thuế quan này, hàng hóa được coi là của Hoa Kỳ khi hàng hóa đó được thu hoạch tại Hoa Kỳ hoặc được sản xuất tại Hoa Kỳ từ chính loại gạo được thu hoạch tại Hoa Kỳ.

(d) [CSQ-1] được xác định nằm ngoài hạn ngạch thuế quan được cam kết theo Lộ trình của Nhật Bản tại Hiệp định WTO và sẽ do Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Nhật Bản quản lý hoặc giao cơ quan được thừa ủy nhiệm của Bộ, giống như một Doanh nghiệp Thương mại nhà nước sử dụng cơ chế mua bán song hành phù hợp với Hiệp định WTO và quy định và pháp luật của Nhật Bản.

2. CSQ-2 (Gạo áp dụng đối với Úc)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Úc có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (b) sẽ được miễn trừ, Nhật Bản chỉ áp dụng mức tăng giá nhập khẩu để bù đắp theo cam kết trong Hiệp định WTO. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

Năm	Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)
1	6.000
2	6.000
3	6.000
4	6.240
5	6.480
6	6.720
7	6.960
8	7.200
9	7.440
10	7.680
11	7.920
12	8.160
13	8.400

Đối với năm thứ 14 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 8.400 tấn;

(b) Đoạn (a) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế: 100610.010, 100620.010, 100630.010, 100640.010, 110290.310, 110319.510, 110320.350, 110419.250, 110429.250, 190120.122, 190120.162, 190190.142, 190190.587, 190410.211, 190420.211, 190490.120 and 210690.517.

(c) Để phục vụ cho mục đích của loại hạn ngạch thuế quan này, hàng hóa được coi là của Úc khi hàng hóa đó được thu hoạch tại Úc hoặc được sản xuất tại Úc từ chính loại gạo được thu hoạch tại Úc.

(d) [CSQ-2] được xác định nằm ngoài hạn ngạch thuế quan được cam kết theo Lộ trình của Nhật Bản tại Hiệp định WTO và sẽ do Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Nhật Bản quản lý hoặc giao cơ quan được thừa ủy nhiệm của Bộ, giống như một Doanh nghiệp Thương mại nhà nước sử dụng cơ chế mua bán song hành phù hợp với Hiệp định WTO và quy định và pháp luật của Nhật Bản.

3. CSQ-3 (Hỗn hợp, Bột nhào và các hỗn hợp làm bánh áp dụng đối với Hoa Kỳ)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Hoa Kỳ có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được miễn trừ, Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)</u>
1	10.500
2	10.800
3	11.100
4	11.400
5	11.700
6	12.000

Đối với năm thứ 7 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 12.000 tấn;

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Hoa Kỳ được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế: 190120.222, 190120.232, 190120.235 and 190120.243.

(d) Để phục vụ cho mục đích của loại hạn ngạch thuế quan này, hàng hóa được coi là của Hoa Kỳ khi hàng hóa đó được sản xuất tại Hoa Kỳ chỉ bằng các nguyên liệu được sản xuất tại Hoa Kỳ hoặc các nguyên liệu khác không sản xuất tại Hoa Kỳ nhưng được phân loại trong Chương HS khác ngoài chương này đối với mặt hàng này.

(e) [CSQ-3] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

4. CSQ-4 (Hỗn hợp, Bột nhào và các hỗn hợp làm bánh áp dụng đối với các nước khác ngoài Hoa Kỳ)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các thành viên khác không phải là Hoa Kỳ có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được miễn trừ, Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

Năm	Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)
1	6.800
2	7.040
3	7.280
4	7.520
5	7.760
6	8.000

Đối với năm thứ 7 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 8.000 tấn;

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ các thành viên khác không phải là Hoa Kỳ được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế: 190120.222, 190120.232, 190120.235 and 190120.243.

(e) Để phục vụ cho mục đích của loại hạn ngạch thuế quan này, hàng hóa được coi là của các Thành viên khác không phải là Hoa Kỳ khi hàng hóa đó được sản xuất tại một hoặc nhiều Thành viên TPP khác không phải Hoa Kỳ từ:

- (i) các nguyên liệu được sản xuất tại một hoặc nhiều Thành viên TPP khác không phải Hoa Kỳ;
- (ii) các nguyên liệu khác thuộc Chương HS khác ngoài chương này đối với mặt hàng này.
- (iii) Kết hợp các nguyên liệu được mô tả trong đoạn(i)và (ii)

(e) [CSQ-4] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

5. CSQ-5 (Lúa mì áp dụng đối với Hoa Kỳ)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Hoa Kỳ có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được miễn trừ, Nhật Bản chỉ áp dụng mức tăng giá nhập khẩu tối đa để thiết lập giá bán tối thiểu như nêu dưới đây theo cam kết tại WTO. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

Năm	Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)	Mức tăng giá nhập khẩu (Nhóm 1) (yên/kg)	Mức tăng giá nhập khẩu (Nhóm 2) (yên/kg)
1	114.000	16,2	16,1
2	120.000	15,3	15,1
3	126.000	14,5	14,2
4	132.000	13,6	13,2
5	138.000	12,8	12,3
6	144.000	11,9	11,3
7	150.000	11,1	10,4
8	150.000	10,2	9,4
9	150.000	9,4	8,5

Đối với năm thứ 10 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 150.000 tấn. Đối với năm thứ 10 và mỗi năm sau đó, mức tăng giá nhập khẩu sẽ duy trì ở mức 9,4 yên/kg đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc được phân loại dòng thuế thuộc Nhóm 1 và 8,5 yên/kg đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc được phân loại dòng thuế thuộc Nhóm 2.

(b) Để phục vụ cho mục đích của loại hạn ngạch thuế quan này:

(i) Nhóm 1 chỉ các loại lúa mì thuộc Dark Northern Spring, Hard Red Winter, Western White, Canadian Western Red Spring and Australia Standard White (Japan Blend); và

(ii) Nhóm 2 chỉ tất cả các loại lúa mì khác trừ các loại đã nêu trong đoạn (i)

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế: 100110.010, 100190.011, 100190.019 và 100890.021.

(d) Để phục vụ cho mục đích của loại hạn ngạch thuế quan này, hàng hóa được coi là của Hoa Kỳ khi hàng hóa đó được thu hoạch tại Hoa Kỳ.

(e) [CSQ-5] được xác định nằm ngoài hạn ngạch thuế quan được cam kết theo Lộ trình của Nhật Bản tại Hiệp định WTO và sẽ do Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Nhật Bản quản lý hoặc giao cơ quan được thừa ủy nhiệm của Bộ, giống như một Doanh nghiệp Thương mại nhà nước sử dụng cơ chế mua bán song hành phù hợp với Hiệp định WTO và quy định và pháp luật của Nhật Bản.

6. CSQ-6 (Lúa mì áp dụng đối với Úc)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Úc có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được miễn trừ, Nhật Bản chỉ áp dụng mức tăng giá nhập khẩu tối đa để thiết lập giá bán tối thiểu như nêu dưới đây theo cam kết tại WTO. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

Năm	Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)	Mức tăng giá nhập khẩu (Nhóm 1) (yên/kg)	Mức tăng giá nhập khẩu (Nhóm 2) (yên/kg)
1	38.000	16,2	16,1
2	40.000	15,3	15,1
3	42.000	14,5	14,2
4	44.000	13,6	13,2
5	46.000	12,8	12,3
6	48.000	11,9	11,3
7	50.000	11,1	10,4
8	50.000	10,2	9,4
9	50.000	9,4	8,5

Đối với năm thứ 10 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 50.000 tấn. Đối với năm thứ 10 và mỗi năm sau đó, mức tăng giá nhập khẩu sẽ duy trì ở mức 9,4 yên/kg đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc được phân loại dòng thuế thuộc Nhóm 1 và 8,5 yên/kg đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc được phân loại dòng thuế thuộc Nhóm 2.

(b) Để phục vụ cho mục đích của loại hạn ngạch thuế quan này:

(i) Nhóm 1 chỉ các loại lúa mì thuộc Dark Northern Spring, Hard Red Winter, Western White, Canadian Western Red Spring and Australia Standard White (Japan Blend); và

(ii) Nhóm 2 chỉ tất cả các loại lúa mì khác trừ các loại đã nêu trong đoạn (i).

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế: 100110.010, 100190.011, 100190.019 và 100890.021.

(d) Để phục vụ cho mục đích của loại hạn ngạch thuế quan này, hàng hóa được coi là của Úc khi hàng hóa đó được thu hoạch tại Úc.

(e) [CSQ-6] được xác định nằm ngoài hạn ngạch thuế quan được cam kết theo Lộ trình của Nhật Bản tại Hiệp định WTO và sẽ do Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Nhật Bản quản lý hoặc giao cơ quan được thừa ủy nhiệm của Bộ, giống như một Doanh nghiệp Thương mại nhà nước sử dụng cơ chế mua bán song hành phù hợp với Hiệp định WTO và quy định và pháp luật của Nhật Bản.

7. CSQ-7 (Lúa mì áp dụng đối với Ca-na-đa)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Ca-na-đa có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được miễn trừ, Nhật Bản chỉ áp dụng mức tăng giá nhập khẩu tối đa để thiết lập giá bán tối thiểu như nêu dưới đây theo cam kết tại WTO. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

Năm	Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)	Mức tăng giá nhập khẩu (Nhóm 1) (yên/kg)	Mức tăng giá nhập khẩu (Nhóm 2) (yên/kg)
1	40.000	16,2	16,1
2	42.167	15,3	15,1
3	44.333	14,5	14,2
4	46.500	13,6	13,2
5	48.667	12,8	12,3
6	50.833	11,9	11,3
7	53.000	11,1	10,4
8	53.000	10,2	9,4
9	53.000	9,4	8,5

Đối với năm thứ 10 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 53.000 tấn. Đối với năm thứ 10 và mỗi năm sau đó, mức tăng giá nhập khẩu sẽ duy trì ở mức 9,4 yên/kg đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc được phân loại dòng thuế thuộc Nhóm 1 và 8,5 yên/kg đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc được phân loại dòng thuế thuộc Nhóm 2.

(b) Để phục vụ cho mục đích của loại hạn ngạch thuế quan này:

(i) Nhóm 1 chỉ các loại lúa mì thuộc Dark Northern Spring, Hard Red Winter, Western White, Canadian Western Red Spring and Australia Standard White (Japan Blend); và

(ii) Nhóm 2 chỉ tất cả các loại lúa mì khác trừ các loại đã nêu trong đoạn (i).

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế: 100110.010, 100190.011, 100190.019 và 100890.021.

(d) Để phục vụ cho mục đích của loại hạn ngạch thuế quan này, hàng hóa được coi là của Ca-na-đa khi hàng hóa đó được thu hoạch tại Ca-na-đa.

(e) [CSQ-7] được xác định nằm ngoài hạn ngạch thuế quan được cam kết theo Lộ trình của Nhật Bản tại Hiệp định WTO và sẽ do Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Nhật Bản quản lý hoặc giao cơ quan được thừa ủy nhiệm của Bộ, giống như một Doanh nghiệp Thương mại nhà nước sử dụng cơ chế mua bán song hành phù hợp với Hiệp định WTO và quy định và pháp luật của Nhật Bản.

8. CSQ-8 (Mạch nha, chưa rang) áp dụng đối với Hoa Kỳ)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Hoa Kỳ có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được miễn trừ, Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)</u>
1	20.000
2	22.400
3	24.800
4	27.200
5	29.600
6	32.000

Đối với năm thứ 7 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 32.000 tấn.

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Hoa Kỳ được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc dòng thuế: 110710.029.

(d) Để phục vụ cho mục đích của loại hạn ngạch thuế quan này, hàng hóa được coi là của Hoa Kỳ khi hàng hóa đó được sản xuất tại Hoa Kỳ từ lúa mạch được thu hoạch tại Hoa Kỳ

(e) [CSQ-8] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

9. CSQ-9 (Mạch nha, chưa rang áp dụng đối với Úc)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Úc có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được miễn trừ, Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

- (i) 72.000 tấn cho năm thứ nhất ; và
- (ii) 72.000 tấn cho năm thứ 2 và mỗi năm sau đây

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Úc được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc dòng thuế: 110710.029.

(d) Để phục vụ cho mục đích của loại hạn ngạch thuế quan này, hàng hóa được coi là của Úc khi hàng hóa đó được sản xuất tại Úc từ lúa mạch được thu hoạch tại Úc.

(e) [CSQ-9] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

(f) (i) từ ngày Hiệp định này có hiệu lực của đối với Nhật Bản và Úc cho đến ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo, bất kể quy định tại tiêu đoạn (a)(i)), Tổng khối lượng hạn ngạch của hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Úc được quy định trong Hiệp định này như sau:

(A) Ở những chỗ mà (where) khối lượng trong hạn ngạch của hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Úc quy định trong Hiệp định này tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực đối với Nhật Bản và Úc được tính theo quy định tại đoạn 8 của điều BB.X (Quản lý hạn ngạch thuế quan) vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch của hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Úc được quy định trong Hiệp định đối tác kinh tế Nhật Bản – Úc (JAEP), như đã được mô tả trong đoạn (o) Điều 1.2, Hiệp định JAEP, được phân loại thuộc dòng thuế 110710 đối với năm có liên quan (the year concerned), tổng khối lượng hạn ngạch của hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Úc quy định trong Hiệp định JAEP được tính vào tổng khối lượng hạn ngạch của hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Úc được quy định trong Hiệp định này; và

(B) Ở những chỗ mà (where) khối lượng trong hạn ngạch của hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Úc quy định trong Hiệp định này tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực đối với Nhật Bản và Úc được tính theo quy định tại đoạn 8 của điều BB.X (Quản lý hạn ngạch thuế quan) không vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch của hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Úc được quy định trong Hiệp định đối tác kinh tế Nhật Bản – Úc (JAEP), như đã được mô tả trong đoạn (o) Điều 1.2, Hiệp định JAEP, được phân loại thuộc dòng thuế 110710 đối với năm có liên quan (the year concerned), tổng khối

lượng hạn ngạch quy định trong Hiệp định này được quy định là không, và thuế quan trong hạn ngạch được quy định trong đoạn (a) sẽ không được áp dụng.

(ii) Từ 1 tháng 4 của năm thứ 2 cho đến 31 tháng 3 của năm 2023, tổng khối lượng hạn ngạch của hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Úc được quy định trong Hiệp định đối tác kinh tế Nhật Bản – Úc (JA-EPA) sẽ tính vào tổng khối lượng hạn ngạch hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Úc được quy định trong Hiệp định này .

(iii) Từ 1 tháng 4 năm 2023, trừ đoạn (a)(ii), tổng khối lượng hạn ngạch của hàng hóa quy định trong Hiệp định này được quy định bằng không và tỷ lệ thuế suất trong hạn ngạch thuế quan quy định tại đoạn (a) sẽ không được áp dụng.

10. CSQ-10 (Mạch nha, chưa rang áp dụng đối với Ca-na-đa)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Ca-na-đa có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được miễn trừ, Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)</u>
1	89.000

Đối với năm thứ 2 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 89.000 tấn.

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Ca-na-đa được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc dòng thuế: 110710.029.

(d) Để phục vụ cho mục đích của loại hạn ngạch thuế quan này, hàng hóa được coi là của Ca-na-đa khi hàng hóa đó được sản xuất tại Ca-na-đa từ lúa mạch được thu hoạch tại Ca-na-đa.

(e) [CSQ-10] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

11. CSQ-11 (Mạch nha, Sấy khô áp dụng đối với Hoa Kỳ)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Hoa Kỳ có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được miễn trừ, Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

Năm	Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)
1	700
2	735
3	770
4	805
5	840
6	875
7	910
8	945
9	980
10	1.015
11	1.050

Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 1.050 tấn.

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Hoa Kỳ được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc dòng thuế: 110720.020.

(d) Để phục vụ cho mục đích của loại hạn ngạch thuế quan này, hàng hóa được coi là của Hoa Kỳ khi hàng hóa đó được sản xuất tại Hoa Kỳ từ lúa mạch được thu hoạch tại Hoa Kỳ.

(e) [CSQ-11] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

12. CSQ-12 (Mạch nha, Sấy khô áp dụng đối với Úc)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Úc có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được miễn trừ, Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>khối lượng hạn ngạch (Tấn)</u>
1	3.000

Đối với năm thứ 2 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 3.000 tấn.

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Úc được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc dòng thuế: 110720.020.

(d) Để phục vụ cho mục đích của loại hạn ngạch thuế quan này, hàng hóa được coi là của Úc khi hàng hóa đó được sản xuất tại Úc từ lúa mạch được thu hoạch tại Úc.

(e) [CSQ-12] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

13. CSQ-13 (Mạch nha, Sấy khô áp dụng đối với Canada)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Ca-na-đa có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được miễn trừ, Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>khối lượng hạn ngạch (Tấn)</u>
1	4.000

Đối với năm thứ 2 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 4.000 tấn.

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Ca-na-đa được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc dòng thuế: 110720.020.

(d) Để phục vụ cho mục đích của loại hạn ngạch thuế quan này, hàng hóa được coi là của Ca-na-đa khi hàng hóa đó được sản xuất tại Ca-na-đa từ lúa mạch được thu hoạch tại Ca-na-đa.

(e) [CSQ-13] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

14. CSQ-14 (Pho mát đã qua chế biến áp dụng đối với Hoa Kỳ)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Hoa Kỳ có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được cắt giảm như sau. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)</u>	<u>Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan (Phần trăm)</u>
1	100	36,3
2	105	32,7
3	110	29,0
4	115	25,4
5	120	21,8
6	125	18,1
7	130	14,5
8	135	10,9
9	140	7,2
10	145	3,6
11	150	0,0

Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 150 tấn; và Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, thuế suất trong hạn ngạch thuế quan sẽ duy trì ở mức 0 %.

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Hoa Kỳ được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc dòng thuế: 040630.000.

(d) Để phục vụ cho mục đích của loại hạn ngạch thuế quan này, hàng hóa được coi là của Hoa Kỳ khi hàng hóa đó được sản xuất tại Hoa Kỳ và bất kỳ nguyên liệu nào được phân loại mã HS tại Chương 4 được dùng để tạo ra hàng hóa sản xuất độc quyền tại Hoa Kỳ.

(e) [CSQ-14] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

15. CSQ-15 (Pho mát đã qua chế biến áp dụng đối với Úc)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Úc có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được cắt giảm như sau. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)</u>	<u>Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan (Phần trăm)</u>
1	100	36,3
2	105	32,7
3	110	29,0
4	115	25,4
5	120	21,8
6	125	18,1
7	130	14,5
8	135	10,9
9	140	7,2
10	145	3,6
11	150	0,0

Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 150 tấn; và Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, thuế suất trong hạn ngạch thuế quan sẽ duy trì ở mức 0 %.

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Úc được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc dòng thuế: 040630.000.

(d) Để phục vụ cho mục đích của loại hạn ngạch thuế quan này, hàng hóa được coi là của Úc khi hàng hóa đó được sản xuất tại Úc và bất kỳ nguyên liệu nào được phân loại mã HS tại Chương 4 được dùng để tạo ra hàng hóa sản xuất độc quyền tại Úc.

(e) [CSQ-15] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

16. CSQ-16 (Pho mát đã qua chế biến áp dụng đối với Niu Di-lân)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Niu Di-lân có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được cắt giảm như sau. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)</u>	<u>Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan (Phần trăm)</u>
1	100	36,3
2	105	32,7
3	110	29,0
4	115	25,4
5	120	21,8
6	125	18,1
7	130	14,5
8	135	10,9
9	140	7,2
10	145	3,6
11	150	0,0

Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 150 tấn; và Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, thuế suất trong hạn ngạch thuế quan sẽ duy trì ở mức 0 %.

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Niu Di-lân được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc dòng thuế: 040630.000.

(d) Để phục vụ cho mục đích của loại hạn ngạch thuế quan này, hàng hóa được coi là của Niu Di-lân khi hàng hóa đó được sản xuất tại Niu Di-lân và bất kỳ nguyên liệu nào được phân loại mã HS tại Chương 4 được dùng để tạo ra hàng hóa sản xuất độc quyền tại Niu Di-lân.

(e) [CSQ-16] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

17. CSQ-17 (Whey: có các thành phần khoáng chất cô đặc áp dụng đối với Hoa Kỳ)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Hoa Kỳ có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được cắt giảm như sau, khi:

(i) Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

Năm	Tổng Khối lượng Trong hạn (Tấn)	Thuế suất Trong hạn ngạch (có đường) (%)	Thuế suất Trong hạn ngạch (không đường) (%)
1	1,000	31.8	22.7
2	1,300	28.6	20.4
3	1,600	25.4	18.1
4	1,900	22.2	15.9
5	2,200	19.0	13.6
6	2,500	0.0	0.0
7	2,800	0.0	0.0
8	3,100	0.0	0.0
9	3,400	0.0	0.0
10	3,700	0.0	0.0
11	4,000	0.0	0.0

Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 4.000 tấn; và Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, thuế suất trong hạn ngạch thuế quan sẽ duy trì ở mức 0 %; và

(ii) dư lượng khoáng chất còn lại sau khi xử lý nhiệt đối với bột whey trong hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc nhiều hơn hoặc bằng 11%.

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Hoa Kỳ được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [JPB16** và JPB16***] đối với các hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc có chứa đạm sữa tương đương hoặc nhiều hơn 25% nhưng thấp hơn 45%, hoặc [JPB6**** và JPB6*****] đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc có chứa các một lượng đạm trong sữa tương đương hoặc nhiều hơn 45% như đã quy định tương ứng tại các đoạn [4. (dd), (ee), (gg), (hh), (h) và (i)] trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế: 040410.129 và 040410.169.

(d) Để phục vụ cho mục đích của loại hạn ngạch thuế quan này, hàng hóa được coi là của Hoa Kỳ khi hàng hóa đó được sản xuất tại Hoa Kỳ và bất kỳ nguyên liệu nào được phân loại mã HS tại Chương 4 được dùng để tạo ra hàng hóa sản xuất độc quyền tại Hoa Kỳ.

Bản dịch không chính thức

(e) [CSQ-17] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

18. CSQ-18 (Whey: có các thành phần khoáng chất cô đặc áp dụng đối với Úc)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Úc có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được xóa bỏ như sau, khi

(i) tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

Năm	Tổng Khối lượng Trong hạn (Tấn)	Thuế suất Trong hạn ngạch (có đường) (%)	Thuế suất Trong hạn ngạch (không đường) (%)
1	4.000	31,8	22,7
2	4.100	28,6	20,4
3	4.200	25,4	18,1
4	4.300	22,2	15,9
5	4.400	19,0	13,6
6	4.500	0,0	0,0
7	4.600	0,0	0,0
8	4.700	0,0	0,0
9	4.800	0,0	0,0
10	4.900	0,0	0,0
11	5.000	0,0	0,0

Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 5.000 tấn; và Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, thuế suất trong hạn ngạch thuế quan sẽ duy trì ở mức 0 %;

(ii) dư lượng khoáng chất còn lại sau khi xử lý nhiệt đối với bột whey trong hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc nhiều hơn hoặc bằng 11%.

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Úc được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [JPB16*** và JPB16***] đối với các hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc có chứa đạm sữa ít hơn 25%, [JPB21* and JPB21**] đối với các hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc có chứa đạm sữa tương đương hoặc nhiều hơn 25% nhưng thấp hơn 45%, hoặc hoặc [JPB6**** và JPB6*****] đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc có chứa các một lượng protein của sữa tương đương hoặc nhiều hơn 45% như đã quy định tương ứng tại các đoạn [4. (dd), (ee), (gg), (hh), (h) và (i)] trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế: 040410.129 và 040410.169.

(d) Để phục vụ cho mục đích của loại hạn ngạch thuế quan này, hàng hóa được coi là của Úc khi hàng hóa đó được sản xuất tại Úc và bất kỳ nguyên liệu nào được phân loại mã HS tại Chương 4 được dùng để tạo ra hàng hóa sản xuất độc quyền tại Úc.

Bản dịch không chính thức

(e) [CSQ-18] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

19. CSQ-19 (Whey đã qua chế biến dùng trong sữa công thức dành cho trẻ sơ sinh áp dụng đối với Hoa Kỳ)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Hoa Kỳ có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được miễn trừ, khi

(i) tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

Năm	Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)
-----	--

1	3,000
---	-------

Đối với năm thứ 2 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 3.000 tấn; và

(ii) hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc là whey và các sản phẩm có thành phần từ sữa tự nhiên, được dùng để sản xuất các loại sữa bột uống liền cho em bé và trẻ sơ sinh.

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Hoa Kỳ được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [JPB16** và JPB16***] đối với các hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc có chứa lượng protein của sữa ít hơn 25%, [JPB21* và JPB21**] đối với các hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc có chứa lượng protein của sữa tương đương hoặc nhiều hơn 25% nhưng thấp hơn 45%, hoặc hoặc [JPB6**** và JPB6*****] đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc có chứa các lượng protein của sữa tương đương hoặc nhiều hơn 45% như đã quy định tương ứng tại các đoạn [4. (dd), (ee), (gg), (hh), (h), (i) và (a)] trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế: 040410.149, 040410.189, 040490.118, 040490.128 và 040490.138.

(d) Để phục vụ cho mục đích hạn ngạch thuế quan [CSQ-19], hàng hóa được coi là của Hoa Kỳ khi hàng hóa đó được sản xuất tại Hoa Kỳ và bất kỳ nguyên liệu nào được phân loại mã HS tại Chương 4 được dùng để tạo ra hàng hóa sản xuất độc quyền tại Hoa Kỳ.

(e) [CSQ-19] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

20. CSQ-20 (Bột Whey đã tách protein và các chất rắn (Whey Permeate) áp dụng đối với Hoa Kỳ)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Hoa Kỳ có phân loại dòng thuế theo các dòng được quy định tại đoạn (c) sẽ được miễn trừ, khi

(i) tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)</u>
1	1.000
2	1.100
3	1.200
4	1.300
5	1.400
6	1.500
7	1.600
8	1.700
9	1.800
10	1.900
11	2.000

Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 2.000 tấn; và

(ii) hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc là bột Whey đã tách Protein và các chất rắn có hàm lượng protein ít hơn 5%.

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Hoa Kỳ được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [JPB16** và JPB16***] đối với các hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc có chứa lượng protein của sữa ít hơn 25%, [JPB21* và JPB21**] đối với các hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc có chứa lượng protein của sữa tương đương hoặc nhiều hơn 25% nhưng thấp hơn 45%, hoặc hoặc [JPB6**** và JPB6*****] đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc có chứa các lượng protein của sữa tương đương hoặc nhiều hơn 45% hoặc [EIF] đối với sản xuất thức ăn chăn nuôi tổng hợp có chứa chất tạo màu như đã quy định tương ứng tại các đoạn [4. (dd), (ee), (gg), (hh), (h), (i) và (a)] trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế: 040410.149 và 040410.139.

(d) Để phục vụ cho mục đích hạn ngạch thuế quan này, hàng hóa được coi là của Hoa Kỳ khi hàng hóa đó được sản xuất tại Hoa Kỳ và bất kỳ nguyên liệu nào được phân loại mã HS tại Chương 4 được dùng để tạo ra hàng hóa sản xuất độc quyền tại Hoa Kỳ.

(e) [CSQ-20] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

21. CSQ-21 (Bột Whey áp dụng đối với Niu-di-lân)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Niu-di-lân thuộc các dòng thuế: 040410.149, 040410.189, 040490.118, 040490.128 và 040490.138 sẽ được miễn trừ. Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Niu-di-lân thuộc các dòng thuế: 040410.129 và 040410.169 sẽ được quy định cắt giảm như sau:

<u>Năm</u>	<u>Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan (có đường) (%)</u>	<u>Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan (không đường) (%)</u>
1	31,8	22,7
2	28,6	20,4
3	25,4	18,1
4	22,2	15,9
5	19,0	13,6
6	0,0	0,0
7	0,0	0,0
8	0,0	0,0
9	0,0	0,0
10	0,0	0,0
11	0,0	0,0

Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức không.

(b) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan quy định tại đoạn (a) sẽ được áp dụng khi:

(i) tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)</u>
1	1.300
2	1.340
3	1.380
4	1.420
5	1.460
6	1.500
7	1.540
8	1.580
9	1.620
10	1.660
11	1.700

Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 1.700 tấn; và

(ii) dư lượng khoáng chất còn lại sau khi xử lý nhiệt đối với bột whey của hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế 040410.129 và 040410.169 được quy định là bằng hoặc cao hơn 11%. Hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế 040410.149, 040410.189, 040490.118, 040490.128 và 040490.138 được quy định là bột whey và các sản phẩm có chức thành phần sữa tự nhiên được dùng để sản xuất sữa uống liền cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ. Hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế 040410.139 và 040410.149 được quy định là bột whey đã tách protein và các chất rắn có chứa hàm lượng protein thấp hơn 5%.

(c) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Niu-di-lân được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (d) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (b) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [JPB16** và JPB16***] đối với các hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc có chứa lượng protein của sữa ít hơn 25%, [JPB21* và JPB21**] đối với các hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc có chứa lượng protein của sữa bằng hoặc nhiều hơn 25% nhưng thấp hơn 45%, hoặc [JPB6**** và JPB6*****] đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc có chứa các lượng protein của sữa tương đương hoặc nhiều hơn 45% hoặc [EIF] đối với sản xuất thức ăn chăn nuôi tổng hợp có chứa chất tạo màu như đã quy định tương ứng tại các đoạn [4. (dd), (ee), (gg), (hh), (h), (i) và (a)] trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(d)) Đoạn (a) (b) và (c) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế: 040410.129, 040410.139, 040410.149, 040410.169, 040410.189, 040490.118, 040490.128 và 040490.138.

(e) Để phục vụ cho mục đích hạn ngạch thuế quan này, hàng hóa được coi là của Niu-di-lân khi hàng hóa đó được sản xuất tại Niu-di-lân và bất kỳ nguyên liệu nào được phân loại mã HS tại Chương 4 được dùng để tạo ra hàng hóa sản xuất độc quyền tại Niu-di-lân.

(f) [CSQ-21] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

22. CSQ-22 (Đường Glucose và Fructose áp dụng đối với Hoa Kỳ)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Hoa Kỳ được phân loại theo các dòng thuế quy định tại đoạn (d) sẽ được miễn, ngoại trừ hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc có tỷ lệ đường được phân loại thuộc các dòng thuế 170230.210, 170240.210 và 170260.210 sẽ phải chịu thuế nhập khẩu trong hạn ngạch và thuế phụ thêm. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)</u>
1	450
2	540
3	630
4	720
5	810
6	900
7	990
8	1.080
9	1.170
10	1.260
11	1.350

Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 1.350 tấn;

(b) Tỷ lệ đường trong hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc được phân loại thuộc các dòng thuế: 170230.210, 170240.210 và 170260.210 được quyết định trên cơ sở hàm lượng đường sucrose, theo trọng lượng ở thể khô, chứa trong hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc. Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan áp theo tỷ lệ đường được quy định tại dòng thuế 170199.200, là 21,5 yên/kg và thuế phụ thêm áp cho dòng 170199.200 được tính tại thời điểm nhập khẩu.

(c) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Hoa Kỳ được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (d) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(d)) Đoạn (a) (b) và (c) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế: 170230.210, 170230.221, 170230.229, 170240.210, 170240.220, 170260.210, 170260.220 và 170290.529.

(e) Để phục vụ cho mục đích hạn ngạch thuế quan này, hàng hóa được coi là của Hoa Kỳ khi hàng hóa đó được sản xuất tại Hoa Kỳ và bất kỳ nguyên liệu nào được phân loại mã HS tại Chương 17 được dùng để tạo ra hàng hóa sản xuất độc quyền tại Hoa Kỳ.

Bản dịch không chính thức

(f) [CSQ-22] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

23. CSQ-23 (Tinh bột ngô và khoai tây áp dụng đối với Hoa Kỳ)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Hoa Kỳ được phân loại theo các dòng thuế quy định tại đoạn (c) sẽ được miễn, mức thuế phụ thêm sẽ lên đến 25% nếu hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc là tinh bột được dùng để sản xuất đường tinh bột, dextrin, keo dextrin, tinh bột hòa tan, tinh bột khô hoặc keo tinh bột, và sẽ không phải chịu thuế phụ thêm nếu hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc là tinh bột được dùng cho các mục đích sản xuất khác. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)</u>
1	2.500
2	2.650
3	2.800
4	2.950
5	3.100
6	3.250

Đối với năm thứ 7 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 3.250 tấn;

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Hoa Kỳ được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc các dòng thuế: 110812.090 và 110813.090.

(d) Để phục vụ cho mục đích hạn ngạch thuế quan này, hàng hóa được coi là của Hoa Kỳ khi hàng hóa đó được sản xuất tại Hoa Kỳ từ ngô và khoai tây được thu hoạch tại Hoa Kỳ.

(e) [CSQ-23] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

24. CSQ-24 (Inulin áp dụng đối với Hoa Kỳ)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Hoa Kỳ được phân loại theo các dòng thuế quy định tại đoạn (c) sẽ được miễn. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)</u>
1	200
2	205
3	210
4	215
5	220
6	225
7	230
8	235
9	240
10	245
11	250

Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 250tấn;

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Hoa Kỳ được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc dòng thuế: 110820.090.

(d) Để phục vụ cho mục đích hạn ngạch thuế quan này, hàng hóa được coi là của Hoa Kỳ khi hàng hóa đó được sản xuất độc quyền tại Hoa Kỳ từ các loại nguyên liệu được sản xuất tại Hoa Kỳ hoặc từ bất kỳ nguyên liệu nào không sản xuất tại Hoa Kỳ được phân loại trong một chương HS khác không phải chương này và đối với loại hàng hóa

(e) [CSQ-24] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.

25. CSQ-25 (Inulin áp dụng đối với Chile)

(a) Thuế suất trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Chi-lê được phân loại theo các dòng thuế quy định tại đoạn (c) sẽ được miễn. Tổng khối lượng hạn ngạch cho từng năm được quy định như sau:

<u>Năm</u>	<u>Tổng khối lượng hạn ngạch (Tấn)</u>
1	40
2	41
3	42
4	43
5	44
6	45
7	46
8	47
9	48
10	49
11	50

Đối với năm thứ 12 và mỗi năm sau đó, tổng khối lượng hạn ngạch sẽ duy trì ở mức 50 tấn;

(b) Thuế suất hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc từ Chi-lê được phân loại dòng thuế theo quy định tại đoạn (c) được nhập khẩu vượt quá tổng khối lượng hạn ngạch được quy định tại đoạn (a) sẽ được quyết định theo phân loại lộ trình [BR] như quy định tại đoạn 4. (kkk) trong Ghi chú về Lộ trình cam kết của Nhật Bản.

(c) Đoạn (a) và (b) sẽ áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ nguyên gốc thuộc dòng thuế: 110820.090.

(d) Để phục vụ cho mục đích hạn ngạch thuế quan này, hàng hóa được coi là của Hoa Kỳ khi hàng hóa đó được sản xuất độc quyền tại Chi-lê từ các loại nguyên liệu được sản xuất tại Chi-lê hoặc từ bất kỳ nguyên liệu nào không sản xuất tại Chi-lê được phân loại trong một chương HS khác ngoài loại hàng hóa này.

(e) [CSQ-25] sẽ do Nhật Bản quản lý và được thực hiện thông qua việc cấp Giấy phép hạn ngạch thuế quan.